

Số: /GPMT-SNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022;

Căn cứ Quyết định số 16/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1974/QĐ-UBND ngày 10/4/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Môi trường giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Khoa học, Công nghệ, Môi trường; Khuyến nông; Thủy lợi; Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn; Tài nguyên nước; Môi trường; Địa chất và khoáng sản; Ứng phó sự cố tràn dầu thuộc thẩm quyền của UBND thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4417/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của Chủ tịch UBND Thành phố về việc phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực Môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường);

Căn cứ Quyết định số 117/QĐ-SNNMT ngày 06/3/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội về việc ban hành Quy chế làm việc của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội;

Quyết định số 260/QĐ-SNNMT ngày 02/4/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc phân công nhiệm vụ giữa Giám đốc Sở và các Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội;

Xét đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Tổ hợp trung tâm thương mại, y tế, giáo dục và căn hộ - Times City” (sau đây gọi tắt là Cơ sở) và hồ sơ kèm theo gồm: (01) Văn bản số 324/2024/VHTC ngày 03/10/2024 của Công ty cổ phần Vinhomes đề nghị cấp Giấy phép môi trường cho Cơ sở; Một (01) Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở; 127/2025/CV-VHTC-KVH-VHM của Công ty cổ phần Vinhomes về việc giải trình, bổ sung Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Cơ sở theo ý kiến của thành viên Đoàn kiểm tra;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Vinhomes, có địa chỉ trụ sở chính tại: Tòa nhà văn phòng Symphony, đường Chu Huy Mân, khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam, được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở: “Tổ hợp trung tâm thương mại, y tế, giáo dục và căn hộ - Times city” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: “Tổ hợp trung tâm thương mại, y tế, giáo dục và căn hộ - Times city”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 458 phố Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội..

1.3. Chủ cơ sở: Công ty Cổ phần Vinhomes.

Được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 0102671977, đăng ký lần đầu ngày 06/03/2008; đăng ký thay đổi lần thứ 39 ngày 29/04/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

1.4 Mã số thuế/mã số doanh nghiệp: 102671977.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Tổ hợp trung tâm thương mại, y tế, giáo dục và căn hộ.

1.6. Quy mô của cơ sở:

- Cơ sở đã đi vào hoạt động, trong đó:

Quy mô diện tích sử dụng đất được giao của cơ sở là 360.367 m² (Theo định số 6166/QĐ-UBND ngày 15/12/2010 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc thu hồi 360.367 m² đất tại số 460 phố Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng và số 25 ngõ 13 đường Lĩnh Nam, phường Mai Động, quận Hoàng Mai và Quyết định số 234/QĐ-UBND ngày 14/01/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc điều chỉnh một số nội dung ghi tại điều 1 Quyết định số 6166/QĐ-UBND ngày 15/12/2010 của UBND thành phố Hà Nội)

Tổng diện tích khu đất là 360.367m² đất, có chức năng và độ thê như sau:

+ 27.991m² đất để xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh (gồm ô đất 1.1: 4.293m²; ô đất 1.2: 6.872 m²; ô đất 2.1: 5.627 m²; ô đất 4.2: 7.167 m²; ô đất 10.2: 1.447 m²; ô đất 11: 2.585 m²). Hình thức sử dụng đất: thuê đất, nộp tiền thuê đất hàng năm, thời hạn sử dụng: 50 năm kể từ ngày 15/12/2010.

+ 24.672 m² đất để xây dựng Bệnh viện đa khoa Quốc tế (gồm ô đất 3.1 : 24.672 m²). Hình thức sử dụng đất: giao đất có thu tiền sử dụng đất, việc miễn tiền sử dụng đất thực hiện theo quy định của pháp luật; Thời hạn sử dụng đất: 50 năm kể từ ngày 15/12/2010.

+ 50.938 m² đất để xây dựng trường phổ thông trung học, trường trung học cơ sở, trường tiểu học và trường mầm non (gồm ô đất 3.2: 10.052 m²; ô đất 4.1: 11.927 m²; ô đất 5.2: 23.519 m²; ô đất 6.4: 2.302 m²; ô đất 7.3: 3.138 m²). Hình thức sử dụng đất: giao đất có thu tiền sử dụng đất, việc miễn tiền sử dụng đất thực hiện theo quy định của pháp luật; Thời hạn sử dụng đất: 50 năm kể từ ngày 15/12/2010.

+ 90.180 m² đất để làm đường giao thông Thành phố và khu vực (gồm các ô đất 6.GT: 5.176 m²; ô đất 7.GT: 1.859 m²; 8 đất 8.GT: 3.259 m²; ô đất 12: 79.886 m²). Hình thức sử

dụng đất: giao đất không thu tiền sử dụng đất; sau khi xây dựng công trình xong bàn giao cho cơ quan chuyên ngành quản lý theo quy định.

+ 45.643 m² đất để làm khu cây xanh mặt nước cảnh quan, sân tập thể dục thể thao sử dụng chung cho khu vực không nhằm mục đích kinh doanh (gồm các ô đất 6.5: 8.154m²; ô đất 6.6: 8.938m²; ô đất 6.7: 3.328m²; ô đất 7.4: 8.443m²; ô đất 8.3: 13.189 m²; ô đất 8.4: 3.591 m²). Hình thức sử dụng đất: giao đất không thu tiền sử dụng đất; thời hạn sử dụng đất lâu dài.

+ 120.943 m² đất để xây dựng nhà ở cao tầng (gồm các ô đất 5.1: 25.063 m² trong đó diện tích xây dựng công trình là 9.307 m²; ô đất 6.1: 22.341 m² trong đó diện tích xây dựng công trình là 8.549 m²; ô đất 6.2: 10.409 m² trong đó diện tích xây dựng công trình là 4.164 m²; ô đất 6.3: 8.925 m² trong đó diện tích xây dựng công trình là 4.013 m²; ô đất 7.1: 8.936 m² trong đó diện tích xây dựng công trình là 3.979 m²; ô đất 7.2: 8.282 m² trong đó diện tích xây dựng công trình là 3.979 m²; ô đất 8.1: 21.991 m² trong đó diện tích xây dựng công trình là 8.105m; ô đất 8.2: 13.717m trong đó diện tích xây dựng công trình là 5.377 m²; ô đất 9: 1.279 m² trong đó diện tích xây dựng công trình là 758 m²; phần diện tích không xây dựng công trình nhà ở cao tầng tại các ô đất là sân, đường đi, khuôn viên sử dụng chung và tầng hầm). Hình thức sử dụng đất: giao đất có thu tiền sử dụng đất (đối với diện tích đất xây dựng công trình nhà ở cao tầng), thời hạn sử dụng đất lâu dài.

+ 117.812 m² đất để xây dựng tầng hầm mở rộng của khối nhà cao tầng phục vụ mục đích ở thuộc các ô quy hoạch 6, 7, 8. Hình thức sử dụng đất: thuê đất trả tiền hàng năm; thời hạn sử dụng đất: 50 năm kể từ ngày 15/12/2010, đơn giá thuê đất theo Điều 37 Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ.

- Quy mô diện tích sử dụng đất hiện trạng của cơ sở là 331.831m², được chia thành 02 khu: Khu 1 (khu Times), địa chỉ số 460 phố Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội; Khu 2 (khu Park), địa chỉ số 25 ngõ 13 đường Lĩnh Nam, phường Mai Động, quận Hoàng Mai, Hà Nội.

- Quy mô, công suất: khoảng 64.870 người.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2 Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Vinhomes.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Vinhomes có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ

rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày.....tháng.....năm.....).

Điều 4. Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND Thành phố; | (để b/cáo)
- Giám đốc Sở;
- PGĐ Sở Nguyễn Anh Quân;
- Trung tâm CNTT&CĐS NN&MT Hà Nội
(để đăng tải Cổng thông tin điện tử Sở);
- Công ty Cổ phần Vinhomes;
- Phòng Quản lý môi trường;
- Lưu: VT, HS, QLMT. (Thúy)

MHS: H26.14-241016-0002

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Anh Quân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày / /2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Các nguồn phát sinh nước thải phát sinh tại khu 1 gồm:

- Nguồn số 01: Nước thải từ xí tiêu của tòa nhà T1 và T2.
- Nguồn số 02: Nước thải từ xí tiêu của tòa nhà T3 và T4.
- Nguồn số 03: Nước thải từ xí tiêu của tòa nhà T5 và T6.
- Nguồn số 04: Nước thải từ xí tiêu của tòa nhà T7.
- Nguồn số 05: Nước thải từ xí tiêu của tòa nhà T8, T9, T10 và T11.
- Nguồn số 06: Nước thải từ xí tiêu của tòa nhà T13.
- Nguồn số 07: Nước thải từ xí tiêu của tòa nhà T14.
- Nguồn số 08: Nước thải từ xí tiêu của tòa nhà T26.
- Nguồn số 09: Nước thải từ xí tiêu của trường học T35 và T36.
- Nguồn số 10: Nước thải từ xí tiêu của tòa phòng khám đa khoa quốc tế Vinmec.
- Nguồn số 11: Nước thải nhà bếp của tòa phòng khám đa khoa quốc tế Vinmec.
- Nguồn số 12: Nước thải rửa lọc bể bơi phòng khám đa khoa quốc tế Vinmec.
- Nguồn số 13: Nước thải vệ sinh phòng rác thải sinh hoạt của phòng khám đa khoa quốc tế Vinmec.
- Nguồn số 14: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải của trạm xử lý nước thải công suất 100 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 15: Nước thải nhà bếp của trung tâm thương mại.
- Nguồn số 16: Nước thải nhà bếp của trường học T36.
- Nguồn số 17: Nước thải vệ sinh phòng rác thải sinh hoạt tại tầng B2 tòa T4.
- Nguồn số 18: Nước thải rửa lọc thủy cung.
- Nguồn số 19: Nước thay thế các bể thủy cung.
- Nguồn số 20: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý nước thải công suất 5.400 m³/ngày đêm.

1.2. Các nguồn phát sinh nước thải phát sinh tại khu 2 gồm:

- Nguồn số 21: Nước thải từ xí tiêu của tòa nhà Park 1, Park 2, Park 3 và Park 8.
- Nguồn số 22: Nước thải từ xí tiêu của tòa nhà T18 (Park 4), Park 5, Park 6 và Park 7.
- Nguồn số 23: Nước thải từ xí tiêu của tòa nhà Park 9 và Park 12.
- Nguồn số 24: Nước thải từ xí tiêu của tòa nhà Park 10 và Park 11.
- Nguồn số 25: Nước thải từ xí tiêu của trường học T37

- Nguồn số 26: Nước thải nhà bếp của Park 1, Park 2, Park 3, T18 (Park 4), Park 5, Park 6, Park 7 và Park 8.

- Nguồn số 27: Nước thải nhà bếp của Park 9, Park 10, Park 11 và Park 12.

- Nguồn số 28: Nước thải nhà bếp của trường học T37.

- Nguồn số 29: Nước thải vệ sinh phòng rác thải sinh hoạt tại tầng hầm B2-Park 6.

- Nguồn số 30: Nước thải vệ sinh phòng rác thải sinh hoạt tại tầng hầm B1-Park 11.

- Nguồn số 31: Nước thải rửa lọc của bể bơi ngoài trời cạnh tòa Park 3.

- Nguồn số 32: Nước thải rửa lọc của bể bơi ngoài trời cạnh tòa Park 10.

- Nguồn số 33: Nước thải rửa lọc của bể bơi tầng hầm B1, B2 của trường trung học Vinschool.

- Nguồn số 34: Nước thải rửa lọc của bể bơi tầng hầm B1, B2 tòa T18 (Park 4).

Các nguồn phát sinh nước xả kiệt bể bơi gồm:

- Nguồn số 35: Nước xả kiệt bể bơi tại phòng khám đa khoa quốc tế Vinmec.

- Nguồn số 36: Nước xả kiệt bể bơi ngoài trời cạnh tòa Park 3.

- Nguồn số 37: Nước xả kiệt bể bơi ngoài trời cạnh tòa Park 10.

- Nguồn số 38: Nước xả kiệt bể bơi trong tầng hầm B1, B2 của trường học T37.

- Nguồn số 39: Nước xả kiệt bể bơi trong tầng hầm B1, B2 tòa T18 (Park 4).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

- Dòng nước thải số 01: dòng nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của nguồn số 01 đến 21 công suất $5.400\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Dòng nước thải số 02: dòng nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của nguồn số 23 đến 34 công suất $7.500\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Dòng nước thải số 03: dòng nước thải khi xả kiệt bể bơi tại phòng khám đa khoa quốc tế Vinmec (nguồn số 35).

- Dòng nước thải số 04: dòng nước thải khi xả kiệt bể bơi ngoài trời cạnh tòa Park 3 (nguồn số 36).

- Dòng nước thải số 05: dòng nước thải khi xả kiệt bể bơi ngoài trời cạnh tòa Park 10 (nguồn số 37).

- Dòng nước thải số 06: dòng nước thải khi xả kiệt bể bơi trong tầng hầm B1, B2 của trường học Vinschool T37 (nguồn số 38).

- Dòng nước thải số 07: dòng nước thải khi xả kiệt bể bơi trong tầng hầm B1 của tầng hầm B1, B2 tòa T18 (Park 4) (nguồn số 39).

2.1. Dòng nước thải xả thường xuyên (các nguồn số 01 và số 02): dòng nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $5.400\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ và $7.500\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.1.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Nguồn tiếp nhận nước thải của dòng thải số 01: Hệ thống thoát nước chung của thành phố thuộc phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

- Nguồn tiếp nhận nước thải của dòng thải số 02: Hệ thống thoát nước chung của thành phố thuộc phường Mai Động, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

2.1.2. Vị trí xả nước thải:

- Tọa độ vị trí xả nước thải dòng thải số 01: $X = 2\ 322\ 381$; $Y = 590\ 336$;

- Tọa độ vị trí xả nước thải dòng thải số 02: $X = 2\ 322\ 395$; $Y = 589\ 496$;

(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 3^0)

2.1.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất của dòng thải số 1: $5.400\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất của dòng thải số 2: $7.500\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.1.3.1. Phương thức xả nước thải: Bơm cưỡng bức.

2.1.3.2. Chế độ xả nước thải: Gián đoạn.

2.1.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định, cụ thể như sau:

a. Áp dụng QCVN 14:2008/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột B, K=1 từ thời điểm cấp phép đến ngày 31/12/2031:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Nhiệt độ			Không quan trắc định kỳ do đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục ^(*)
2	pH	-	5 - 9		
3	COD	mg/l	-		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	10		
6	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50	Tần suất quan trắc 3 tháng/lần ^(**)	Không thực hiện quan trắc tự động, liên tục
7	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1000		
8	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4		
9	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	50		
10	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20		
11	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10		
12	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	10		
13	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000		

(*)(**): Theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

b. Từ ngày 01/01/2032, áp dụng QCVN 14:2025/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và quy định của chính quyền địa phương (nếu có) với lưu lượng xả thải: $2000 < F \leq 20000$:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (cột C)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	pH	-	6 - 9	Không quan trắc định kỳ do đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục ^(*)
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	≤35		
3	COD	mg/l	≤90		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤60		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	≤10		
	Hoặc TOC	mg/l	≤45	Tần suất quan trắc 3 tháng/lần ^(**)	Không thực hiện quan trắc tự động, liên tục
6	Tổng Nito (T-N)	mg/l	≤30		
7	Tổng Phốt pho	mg/l	≤7		
8	Tổng Coliforms	MPN/100ml	≤5000		
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	≤20		
10	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	≤5		
11	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	≤0,5		

c) Chất lượng nước thải sau xử lý từ hệ thống xử lý nước thải của Phòng khám đa khoa Vinmec trước khi xả vào hệ thống xử lý nước thải chung của khu 1 phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 28:2010/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (cột B, với hệ số K=1,2), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (cột C)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	pH	-	6 - 9	Không thuộc đối tượng phải thực hiện ^(*)	Không thuộc đối tượng phải thực hiện ^(**)
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	≤35		
3	COD	mg/l	≤90		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤60		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	≤10		
6	Sunfua (tính theo H ₂ S)				
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	≤30		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	≤20		
9	Phosphat (PO ₄ ³⁻)(tính theo P)				
10	Tổng hoạt động phóng xạ α				
11	Tổng hoạt động phóng xạ β	mg/l	≤5		

12	Tổng Coliforms	MPN/ 100ml	≤5000		
13	Salmonella	Vi khuẩn/100ml	KPH		
14	Shigella	Vi khuẩn/100ml	KPH		
15	Vibrio cholerae	Vi khuẩn/100ml	KPH		

(*) Theo quy định tại Điều 97 và Phụ lục số XXVIII của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

(**) Theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

2.2. Dòng nước thải không thường xuyên (các nguồn số: 03, 04, 05, 06 và 07):

Nước thải khi xả kiệt bể bơi trước khi đầu nối về hệ thống thoát nước chung của khu vực.

2.2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Nguồn tiếp nhận nước thải dòng nước thải số 03: Hệ thống thoát nước chung của thành phố thuộc phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

- Nguồn tiếp nhận nước thải của dòng nước thải số 04, 05, 06 và 07: Hệ thống thoát nước chung của thành phố thuộc phường Mai Động, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

2.2.2. Vị trí xả nước thải:

- Tọa độ vị trí xả nước thải dòng nước thải số 03: X = 2 322 658; Y = 590 204;

- Tọa độ vị trí xả nước thải dòng nước thải số 04: X = 2 322 397; Y = 590 020;

- Tọa độ vị trí xả nước thải dòng nước thải số 05: X = 2 322 282; Y = 590 174;

- Tọa độ vị trí xả nước thải dòng nước thải số 06: X = 2 322 237; Y = 589 997;

- Tọa độ vị trí xả nước thải dòng nước thải số 07: X = 2 322 320; Y = 590 021;

(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 3^0)

2.2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất của dòng thải số 03: 350 m³/ngày đêm.

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất của dòng thải số 04: 900 m³/ngày đêm.

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất của dòng thải số 05: 500 m³/ngày đêm.

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất của dòng thải số 06: 500 m³/ngày đêm.

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất của dòng thải số 07: 2.445 m³/ngày đêm.

2.2.3.1. Phương thức xả nước thải: Bơm cưỡng bức.

2.2.3.2. Chế độ xả nước thải: Gián đoạn.

2.2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCTĐHN 02:2014/BTNMT, cột B, $C_{\max}=C$ - Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội, cụ thể:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép theo	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Độ màu	Pt/Co	150	Không thuộc đối tượng phải thực hiện(*)	Không thuộc đối tượng phải thực hiện(**)
2	pH	-	5,5 - 9		
3	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100		
4	Clo dư	mg/l	2		
5	Coliform	Vi khuẩn/100ml	5.000		

(*)(** theo quy định tại Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

Thiết kế hệ thống thu gom nước thải của Cơ sở riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

a) Mạng lưới thu gom nước thải khu 1:

- Nguồn số 01: Nước thải từ chậu tiểu, bệ xí qua các ống PVC D110 và nước thải từ lavabo, thoát sàn, bếp,... qua các ống PVC D90 của các căn hộ trong tòa nhà T1 và T2 → Ống trực PVC D140 → Ống PVC D160 → Bể tự hoại 1 ($V=969 \text{ m}^3$) → Hệ thống xử lý nước thải công suất $5.400\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nguồn số 02: Nước thải từ chậu tiểu, bệ xí qua các ống PVC D110 và nước thải từ lavabo, thoát sàn, bếp,... qua các ống PVC D90 của các căn hộ trong tòa nhà T3 và T4 → Ống trực PVC D140 → Ống PVC D160 → Bể tự hoại 2 ($V=1.127 \text{ m}^3$) → Hệ thống xử lý nước thải công suất $5.400\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nguồn số 03: Nước thải từ chậu tiểu, bệ xí qua các ống PVC D110 và nước thải từ lavabo, thoát sàn, bếp,... qua các ống PVC D90 của các căn hộ trong tòa nhà T5 và T6 → Ống trực PVC D140 → Ống PVC D160 → Bể tự hoại 3 ($V=981 \text{ m}^3$) → Hệ thống xử lý nước thải công suất $5.400\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nguồn số 03: Nước thải từ chậu tiểu, bệ xí qua các ống PVC D110 và nước thải từ lavabo, thoát sàn, bếp,... qua các ống PVC D90 của các căn hộ trong tòa nhà T7 → Ống trực PVC D140 → Ống PVC D160 → Bể tự hoại 4 ($V=770 \text{ m}^3$) → Hệ thống xử lý nước thải công suất $5.400\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nguồn số 05: Nước thải từ chậu tiểu, bệ xí qua các ống PVC D110 và nước thải từ lavabo, thoát sàn, bếp,... qua các ống PVC D90 của các căn hộ trong tòa nhà T8, T9, T10 và T11 → Ống trực PVC D140 → Ống PVC D160 → Bể tự hoại 5 ($V=1.600 \text{ m}^3$) → Hệ thống xử lý nước thải công suất $5.400\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nguồn số 06: Nước thải từ chậu tiểu, bệ xí qua các ống PVC D110 và nước thải từ lavabo, thoát sàn, bếp,... qua các ống PVC D90 của tòa nhà T13 → Ống trực PVC D140 → Ống PVC D160 → Bể tự hoại 6 ($V=30 \text{ m}^3$) → Hệ thống xử lý nước thải công suất $5.400\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nguồn số 07: Nước thải từ chậu tiểu, bệ xí qua các ống PVC D110 và nước thải từ lavabo, thoát sàn, bếp,... qua các ống PVC D90 của tòa nhà T14 → Ống trực PVC D140 → Ống PVC D160 → Bể tự hoại 7 ($V=45 \text{ m}^3$) → Hệ thống xử lý nước thải công suất $5.400\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nguồn số 08: Nước thải từ chậu tiểu, bệ xí qua các ống PVC D110 và nước thải từ lavabo, thoát sàn, bếp,... qua các ống PVC D90 của tòa nhà T26 → Ống trực PVC D140 → Ống PVC D160 → Bể tự hoại 8 ($V=30 \text{ m}^3$) → Hệ thống xử lý nước thải công suất $5.400\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nguồn số 09: Nước thải từ chậu tiểu, bệ xí qua các ống PVC D110 và nước thải từ lavabo, thoát sàn, bếp,... qua các ống PVC D90 của tòa nhà T35 và T36 → Ống trực PVC D140 → Ống PVC D160 → Bể tự hoại 9 ($V=60 \text{ m}^3$) → Hệ thống xử lý nước thải công suất $5.400\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nguồn số 10: Nước thải từ chậu tiểu, bệ xí qua các ống PVC D110 của phòng khám đa khoa quốc tế Vinmec → Ống trực PVC D140 → Ống PVC D160 → Bể tự hoại 10 ($V=70 \text{ m}^3$) → Hệ thống xử lý nước thải công suất $100\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ tại phòng khám → Hệ thống xử lý nước thải công suất $5.400\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nguồn số 11: Nước thải từ lavabo, thoát sàn, bếp,... qua các ống PVC D90 của phòng khám đa khoa quốc tế Vinmec → Ống trục PVC D140 → Ống PVC D160 → Bể tách mỡ 1 ($V=11\text{ m}^3$) → Hệ thống xử lý nước thải công suất $100\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ tại phòng khám → Hệ thống xử lý nước thải công suất $5.400\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Các nguồn số: 12, 13 và 14: Nước thải từ rửa lọc bể bơi, vệ sinh phòng rác và hệ thống xử lý khí thải của phòng khám đa khoa quốc tế Vinmec → Ống PVC D90 → Hệ thống xử lý nước thải công suất $100\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ tại phòng khám → Hệ thống xử lý nước thải công suất $5.400\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nguồn số 15: Nước thải từ lavabo, thoát sàn, bếp,... qua các ống PVC D90 của khu trung tâm thương mại → Ống trục PVC D140 → Ống PVC D160 → Bể tách mỡ 2 ($V=350\text{ m}^3$) → Hệ thống xử lý nước thải công suất $5.400\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nguồn số 16: Nước thải từ lavabo, thoát sàn, bếp,... qua các ống PVC D90 của trường học T36 → Ống trục PVC D140 → Ống PVC D160 → Bể tách mỡ 3 ($V=80\text{ m}^3$) → Hệ thống xử lý nước thải công suất $5.400\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nguồn số 17: Nước thải vệ sinh phòng rác thải sinh hoạt tại tầng B2 tòa T4 → Ống trục PVC D90 → Hệ thống xử lý nước thải công suất $5.400\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Các nguồn số 18; 19 và 20: Nước thải từ rửa lọc và thay thế các bể thủy cung và nước thải từ hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý nước thải công suất $5.400\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ → Ống trục PVC D110 → Hệ thống xử lý nước thải công suất $5.400\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

b) Mạng lưới thu gom nước thải khu 2:

- Nguồn số 21: Nước thải từ chậu tiểu, bệ xí qua các ống PVC D110 và nước thải từ lavabo, thoát sàn, bếp,... qua các ống PVC D90 của các căn hộ trong tòa nhà Park 1, Park 2, Park 3 và Park 8 → Ống trục PVC D140 → Ống PVC D160 → Bể tự hoại 11 ($V=742\text{ m}^3$) → Hệ thống xử lý nước thải công suất $7.500\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nguồn số 22: Nước thải từ chậu tiểu, bệ xí qua các ống PVC D110 và nước thải từ lavabo, thoát sàn, bếp,... qua các ống PVC D90 của các căn hộ trong tòa nhà T18 (Park 4), Park 5, Park 6 và Park 7 → Ống trục PVC D140 → Ống PVC D160 → Bể tự hoại 12 ($V=800\text{m}^3$) → Hệ thống xử lý nước thải công suất $7.500\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nguồn số 23: Nước thải từ chậu tiểu, bệ xí qua các ống PVC D110 và nước thải từ lavabo, thoát sàn, bếp,... qua các ống PVC D90 của các căn hộ trong tòa nhà Park 9 và Park 12 → Ống trục PVC D140 → Ống PVC D160 → Bể tự hoại 13 ($V=640\text{ m}^3$) → Hệ thống xử lý nước thải công suất $7.500\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nguồn số 24: Nước thải từ chậu tiểu, bệ xí qua các ống PVC D110 và nước thải từ lavabo, thoát sàn, bếp,... qua các ống PVC D90 của các căn hộ trong tòa nhà Park 10 và Park 11 → Ống trục PVC D140 → Ống PVC D160 → Bể tự hoại 14 ($V=580\text{ m}^3$) → Hệ thống xử lý nước thải công suất $7.500\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nguồn số 25: Nước thải từ chậu tiểu, bệ xí qua các ống PVC D110 của trường THCS, THPT Vinschool T37 → Ống trục PVC D140 → Ống PVC D160 → Bể tự hoại 15 ($V=40\text{ m}^3$) → Hệ thống xử lý nước thải công suất $7.500\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nguồn số 26: Nước thải từ lavabo, thoát sàn, bếp,... qua các ống PVC D90 của các tòa Park 1, Park 2, Park 3, T18 (Park 4), Park 5, Park 6, Park 7 và Park 8 → Ống trục PVC D140 → Ống PVC D160 → Bể tách mỡ 4 ($V=88\text{ m}^3$) → Hệ thống xử lý nước thải công suất $7.500\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nguồn số 27: Nước thải từ lavabo, thoát sàn, bếp,... qua các ống PVC D90 của các tòa Park 9, Park 10, Park 11 và Park 12 → Ống trục PVC D140 → Ống PVC D160 → Bể tách mỡ 5 ($V=48 \text{ m}^3$) → Hệ thống xử lý nước thải công suất $7.500 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nguồn số 28: Nước thải từ lavabo, thoát sàn, bếp,... qua các ống PVC D90 của trường THCS, THPT Vinschool T37 → Ống trục PVC D140 → Ống PVC D160 → Bể tách mỡ 6 ($V=180 \text{ m}^3$) → Hệ thống xử lý nước thải công suất $7.500 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nguồn số 29 và số 30: Nước thải vệ sinh phòng rác thải sinh hoạt tại tầng B2 - Park 6 và tại tầng hầm B1-Park 11 → Ống trục PVC D90 → Hệ thống xử lý nước thải công suất $7.500 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nguồn số 31, 32, 33 và 34: Nước thải từ rửa lọc bể bơi → Ống PVC D90 → Hệ thống xử lý nước thải công suất $7.500 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

c) Dòng không thường xuyên: Mạng lưới thu gom nước xả kiệt bể bơi:

- Nước thải từ xả kiệt bể bơi (nguồn số 35) → Tự chảy → Ống PVC D90 → Hố PIT 04 Hầm PK → Bơm chìm → Ống D60 → Hệ thống thoát nước chung của cơ sở.

- Nước thải từ xả kiệt bể bơi (nguồn số 36, 37, 38 và 39) → Bơm → Ống PVC D90 → Ống PVC D160 thoát sàn của mỗi tòa nhà → Hệ thống thoát nước chung của cơ sở.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ nước thải:

a) Bể tự hoại:

- Khu 1:

+ Tòa nhà T1 và T2: Bể tự hoại 1 ($V=969 \text{ m}^3$).

+ Tòa nhà T3 và T4: Bể tự hoại 2 ($V=1.127 \text{ m}^3$).

+ Tòa nhà T5 và T6: Bể tự hoại 3 ($V=981 \text{ m}^3$).

+ Tòa nhà T7: Bể tự hoại 4 ($V=770 \text{ m}^3$).

+ Tòa nhà T8, T9, T10 và T11: Bể tự hoại 5 ($V=1.600 \text{ m}^3$).

+ Tòa nhà T13: Bể tự hoại 6 ($V=30 \text{ m}^3$).

+ Tòa nhà T14: Bể tự hoại 7 ($V=45 \text{ m}^3$).

+ Tòa nhà T26: Bể tự hoại 8 ($V=30 \text{ m}^3$).

+ Tòa nhà T35 và T36: Bể tự hoại 9 ($V=60 \text{ m}^3$).

+ Phòng khám đa khoa quốc tế Vinmec: Bể tự hoại 10 ($V=70 \text{ m}^3$).

- Khu 2:

+ Tòa nhà Park 1, 2 và 3: Bể tự hoại 11 ($V=742 \text{ m}^3$).

+ Tòa nhà Park 5, 6, 7, 8 và T18: Bể tự hoại 12 ($V=800 \text{ m}^3$).

+ Tòa nhà Park 9 và 12: Bể tự hoại 13 ($V=640 \text{ m}^3$).

+ Tòa nhà Park 10 và 11: Bể tự hoại 14 ($V=580 \text{ m}^3$).

+ Trường THCS, THPT Vinschool T37: Bể tự hoại ($V=40 \text{ m}^3$).

b) Bể tách mỡ:

- Khu 1:

+ Phòng khám đa khoa quốc tế Vinmec: Bể tách mỡ 1 ($V=11 \text{ m}^3$).

+ Khu trung tâm thương mại: Bể tách mỡ 2 ($V=350 \text{ m}^3$).

+ Trường Tiểu Học Vinschool T36: Bể tách mỡ 3 ($V=80 \text{ m}^3$).

- Khu 2:

+ Tòa Park 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8 và T18: Bể tách mỡ 4 ($V=88 \text{ m}^3$).

+ Tòa Park 9, 10, 11 và 12: Bể tách mỡ 5 ($V=48 \text{ m}^3$).

+ Trường THCS, THPT Vinschool T37: Bể tách mỡ 6 ($V=180 \text{ m}^3$)

c) Hệ thống xử lý nước thải công suất $100 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ tại phòng khám đa khoa quốc tế Vinmec.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ xí tiểu sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại ($V=70 \text{ m}^3$) và nước thải từ khu nhà bếp sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ ($V=11 \text{ m}^3$) → Bể điều hòa → Bể sinh học SBR → Bể khử trùng → Bể sau xử lý → Hệ thống xử lý nước thải công suất $5.400 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ → Hệ thống thoát nước chung của khu vực.

- Công suất thiết kế: $100 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, NaOCl 10%, men vi sinh (hoặc các hóa chất khác tương đương).

1.2.2. Công trình xử lý nước thải tập trung:

1.2.2.1. Công trình xử lý nước thải tập trung công suất $5.400 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Công trình xử lý nước thải tập trung công suất $5.400 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ gồm 2 giai đoạn: Giai đoạn 1 có công suất $2.700 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ đưa vào hoạt động từ năm 2013 và giai đoạn 2 có công suất $2.700 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ đưa vào hoạt động từ năm 2024.

- Vị trí: Tại hầm B3 tòa nhà T9-T11.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể gom, song chắn rác → Bể điều hòa → Cụm bể Selector → Bể xử lý sinh học ASBR → Thiết bị tách nước → Bể khử trùng → Hệ thống thoát nước chung của khu vực.

- Công suất thiết kế: $5.400 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, NaOCl 10%, men vi sinh (hoặc các hóa chất khác tương đương).

1.2.2.2. Công trình xử lý nước thải tập trung công suất $7.500 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Vị trí: Tại hầm B2 tòa nhà T37.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn tách rác → Ngăn tách dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể xử lý sinh học SBR → Bể khử trùng → Hệ thống thoát nước chung của khu vực.

- Công suất thiết kế: $7.500 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, NaOCl 10%, C-Polymer (hoặc các hóa chất khác tương đương).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: Tại hầm B3 tòa nhà T9-T11 và tại hầm B2 tòa nhà T37.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng đầu vào và đầu ra, pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 02 thiết bị.

- Kết nối truyền dữ liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội bằng đường cáp quang.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Phải có biện pháp ứng phó sự cố kỹ thuật đối với hệ thống xử lý nước thải trong trường hợp hệ thống hoạt động không đạt yêu cầu hoặc ngừng hoạt động, chất lượng nước thải đầu ra không đạt yêu cầu, sự cố liên quan đến các thiết bị, máy móc hoặc vận hành. Thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ nước thải trong trường hợp Cơ sở không tự xử lý nước thải đạt quy chuẩn trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động của các máy móc thiết bị để có biện pháp sửa chữa, thay thế kịp thời tránh xảy ra sự cố.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải; lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Thời điểm dự kiến bắt đầu vận hành thử nghiệm: Tháng 7 năm 2025.

- Thời điểm dự kiến kết thúc vận hành thử nghiệm: Tháng 9 năm 2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Công trình xử lý nước thải tập trung công suất 5.400 m³/ngày đêm.

- Công trình xử lý nước thải tập trung công suất 7.500 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Mẫu nước thải đầu vào: Tại bể chứa nước thải chung của hệ thống

- Mẫu nước thải đầu ra: Tại bể nước thải đã xử lý

2.2.2. Thông số và giá trị giới hạn cho phép của các thông số: theo nội dung được cấp phép tại mục 2.1.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại điểm c Khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở, đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các thông số tại mục 2.1.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Công ty Cổ phần Vinhomes chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải vượt giới hạn cho phép tại Giấy phép này; có trách nhiệm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý nước thải của Cơ sở; vận hành hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục và thực hiện kết nối, truyền dữ liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội theo quy định.

- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với nước thải trong trường hợp có sự cố về chất lượng nước thải sau xử lý, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các thông số quy định tại Giấy phép này trước khi xả ra môi trường.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày / /2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Mùi, khí thải phát sinh từ các bể xử lý nước thải tại hệ thống xử lý nước thải có công suất 2.700 m³/ngày đêm (hoạt động từ 2013) thuộc hệ thống xử lý nước thải công suất 5.400 m³/ngày đêm;
- Nguồn số 02: Mùi, khí thải phát sinh từ các bể xử lý nước thải tại hệ thống xử lý nước thải có công suất 2.700 m³/ngày đêm (hoạt động từ 2024) thuộc hệ thống xử lý nước thải công suất 5.400 m³/ngày đêm;
- Nguồn số 03: Mùi, khí thải phát sinh từ ngăn tách rác, tách mỡ, bể điều hòa và bể chứa bùn của hệ thống xử lý nước thải công suất 7.500 m³/ngày.đêm;
- Nguồn số 04: Mùi, khí thải phát sinh từ bể SBR 4.1 và bể SBR 4.2 của hệ thống xử lý nước thải công suất 7.500 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 05: Mùi, khí thải phát sinh từ bể SBR 4.3 và bể SBR 4.4 của hệ thống xử lý nước thải công suất 7.500 m³/ngày.đêm.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Dòng khí thải, lưu lượng và vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí từ hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 01 ra môi trường tại mái tòa T11, lưu lượng 15.000 m³/giờ. Tọa độ: X = 2 322 461; Y = 590 213;
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí từ hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 02 ra môi trường trên mái tòa nhà T9, lưu lượng 4.000 m³/giờ. Tọa độ: X = 2 322 459; Y = 590 200;
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí từ hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 02 ra môi trường trên mái tòa nhà T9, lưu lượng 4.000 m³/giờ. Tọa độ: X = 2 322 459; Y = 590 233;
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát khí từ hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 02 ra môi trường trên mái tòa nhà T11, lưu lượng 4.000 m³/giờ. Tọa độ: X = 2 322 459; Y = 590 127;
- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thoát khí từ hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 02 ra môi trường trên mái tòa nhà T11, lưu lượng 4.000 m³/giờ. Tọa độ: X = 2 322 459; Y = 590 095;
- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thoát khí từ hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 03, 04 và 05 ra môi trường trên mái tòa nhà Park 12, lưu lượng 27.000 m³/giờ. Tọa độ: X = 2 322 303; Y = 589 834;

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°00' múi chiếu 3⁰)

2.2 Phương thức xả khí thải: Liên tục.

2.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định, cụ thể như sau :

2.3.1 Áp dụng các quy chuẩn: QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội với K_p=1,0 và K_v=0,6; QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ từ thời điểm cấp phép đến ngày 31/12/2031:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Amoniac (NH ₃)	mg/Nm ³	30 ⁽¹⁾	Không thuộc đối tượng ^(*)	Không thuộc đối tượng ^(**)
2	Hydro sunfua (H ₂ S)	mg/Nm ³	4,5 ⁽¹⁾		
3	Metyl mercaptan (CH ₃ SH)	mg/Nm ³	15 ⁽²⁾		

(*)(**) Theo quy định tại Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Ghi chú:

- ⁽¹⁾: giá trị giới hạn theo QCTĐHN 01:2014/BTNMT (K_p=1,0 và K_v=0,6).

- ⁽²⁾: giá trị giới hạn theo QCVN 20:2009/BTNMT.

2.3.2 Từ 01/01/2032: Áp dụng QCVN 19:2024/BTNMT-Quy chuẩn quốc gia về khí thải công nghiệp và quy định của chính quyền địa phương (nếu có):

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (Cột C)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Amoniac (NH ₃)	mg/Nm ³	≤25	Không thuộc đối tượng ^(*)	Không thuộc đối tượng ^(**)
2	Hydro sunfua (H ₂ S)	mg/Nm ³	≤8		
3	Metyl mercaptan (CH ₃ SH)	mg/Nm ³	≤15		

(*)(**) Theo quy định tại Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải từ ống thoát khí từ lò hơi đốt than

1.1. Mạng lưới thu gom:

- Mạng lưới thu gom khí thải khu 1:

+ Nguồn số 1: Khí thải → Đường ống dẫn khí lộ D200 → Hệ thống xử lý khí thải → Quạt hút tăng cường công suất 15.000 m³/h → Xả ra môi trường 1 điểm tại mái tòa T11.

+ Nguồn số 2: Khí thải → Đường ống dẫn khí lộ D200 → Hệ thống xử lý khí thải → Quạt hút tăng cường công suất 15.000 m³/h → Xả ra môi trường 4 điểm (2 điểm tại mái tòa T9 và 2 điểm tại mái tòa T11).

- Mạng lưới thu gom khí thải khu 2:

+ Nguồn số 03: Khí thải → Đường ống dẫn khí lộ D350 → Hệ thống xử lý khí thải công suất 2.400 m³/h..

+ Nguồn số 04: Khí thải → Đường ống dẫn khí lộ D350 → Hệ thống xử lý khí thải công suất 4.000 m³/h.

+ Nguồn số 05: Khí thải → Đường ống dẫn khí lộ D350 → Hệ thống xử lý khí thải công suất 4.000 m³/h.

1.2 Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Hệ thống xử lý khí thải tại hệ thống xử lý nước thải có công suất 2.700 m³/ngày đêm (hoạt động từ 2013) thuộc hệ thống xử lý nước thải công suất 5.400 m³/ngày đêm:

+ Quy trình công nghệ xử lý khí thải: Khí thải → Đường ống dẫn khí lộ D200 → Hệ thống xử lý khí thải bằng tháp phun sương NaOH kết hợp buồng tĩnh điện → Quạt tăng cường công suất 15.000 m³/h → Ống thoát khí ra môi trường (D200mm, h=100m) → Xả ra môi trường

1 điểm tại mái tòa T11.

+ Công suất thiết kế: 15.000 m³/h.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH 5%.

- Hệ thống xử lý khí thải tại hệ thống xử lý nước thải có công suất 2.700 m³/ngày đêm (hoạt động từ 2024) thuộc hệ thống xử lý nước thải công suất 5.400 m³/ngày đêm:

+ Quy trình công nghệ xử lý khí thải: Khí thải → Đường ống dẫn khí lộ D200 → Hệ thống xử lý khí thải bằng tháp phun sương NaOH kết hợp hấp phụ than hoạt tính → Quạt tăng cường công suất 15.000 m³/h → Ống thoát khí ra môi trường (D200mm, h=117m) → Xả ra môi trường tại 4 điểm (2 điểm tại mái tòa T9 và 2 điểm tại mái tòa T11).

+ Công suất thiết kế: 15.000 m³/h.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH 5%.

- Hệ thống xử lý khí thải hệ thống xử lý nước thải công suất 7.500 m³/ngày đêm

+ Quy trình công nghệ xử lý khí thải: Khí thải → Đường ống dẫn khí lộ D350 → 3 hệ thống xử lý khí thải bằng phương pháp lọc sinh học Biofilter (1 hệ thống 2.400 m³/h, 2 hệ thống 4.000 m³/h) → Quạt tăng cường 17.000 m³/h → Ống thoát khí ra môi trường (D350mm, h=112m) → Xả ra môi trường tại 1 điểm mái tòa Park 12.

+ Công suất thiết kế: 27.000 m³/h.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH 5%.

2. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra hệ thống xử lý, các thiết bị, theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống.

- Đào tạo đội ngũ nhân viên có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi có sự cố xảy ra.

4. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải đúng quy trình và thu gom, xử lý khí thải phát sinh đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất, vật liệu sử dụng để vận hành hệ thống thu gom, xử lý khí thải an toàn và đạt quy chuẩn về chất lượng khí thải theo quy định

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(kèm theo Giấy phép môi trường số /GPM-T-SNNMT ngày / /2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực máy thổi khí của nhà điều hành hệ thống XLNT công suất 100 m³/ngày.đêm tại phòng khám đa khoa quốc tế Vinmec.
- Nguồn số 02: Khu vực máy thổi khí của nhà điều hành hệ thống XLNT công suất 5.400 m³/ngày.đêm của khu 1.
- Nguồn số 03: Khu vực máy thổi khí của nhà điều hành hệ thống XLNT công suất 7.500 m³/ngày.đêm của khu 2.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Vị trí nguồn số 01: ngầm tại khu vực vườn hoa phía Bắc của tòa nhà phòng khám Khu vực đặt nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m³/ngày đêm). Tọa độ: X= 2 322 560; Y= 589 954.
- Vị trí nguồn số 02: Khu vực đặt nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải tập trung khu 1 công suất 5.400 m³/ngày đêm tại tầng hầm B3 tòa nhà T9-T11. Tọa độ: X= 2 322 459; Y= 590 118.
- Vị trí nguồn số 03: Khu vực đặt nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải tập trung khu 2 công suất 7.500 m³/ngày đêm tại tầng hầm B2 của Trường THCS, THPT Vinschool – T37. Tọa độ: X= 2 322 249; Y= 589 836.

(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰⁰0', múi chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định, cụ thể như sau:

3.1. Áp dụng QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung từ thời điểm cấp phép đến ngày 31/12/2026:

3.1. 1. Tiếng ồn:

TT	Giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)		
1	55	45	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	Phòng khám đa khoa quốc tế Vinmec và các trường học trong cơ sở (áp dụng cho khu vực đặc biệt)
2	70	55		các nhà cao tầng trong cơ sở (áp dụng cho khu vực thông thường)

3.1.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	60	55	Không thuộc đối	Khu vực đặc biệt (áp dụng cho phòng

			tượng phải thực hiện	khám đa khoa quốc tế Vinmec và các trường học trong cơ sở)
	70	60		Khu vực thông thường (áp dụng cho các nhà cao tầng trong cơ sở)

3.2. Từ 01/01/2027: Áp dụng QCVN 26:2025/BNNT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung:

3.2.1. Tiếng ồn:

TT	Khu vực áp dụng của Cơ sở	Giới hạn tối đa cho phép, dBA			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
		Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)		
1	Phòng khám đa khoa quốc tế Vinmec và các trường học trong cơ sở	50	45	40	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	Khu vực A
2	Nhà ở, nhà chung cư	55	50	45		Khu vực B
3	Trung tâm thương mại, nhà hàng ăn uống	65	60	55		Khu vực D

3.2.2. Độ rung:

TT	Khu vực áp dụng của Cơ sở	Giá trị tối đa cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
		Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)		
1	Phòng khám đa khoa quốc tế Vinmec và các trường học trong cơ sở	60	55	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	Khu vực A
2	Nhà ở, nhà chung cư	65	60		Khu vực B
3	Trung tâm thương mại, nhà hàng ăn uống	70	65		Khu vực C

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra các thiết bị lắp đặt tại hệ thống xử lý khí thải, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

- Công trình biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với các thiết bị có phát sinh độ rung (quạt hút,...) phải được kê các đệm chân đế máy để hạn chế độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại mục 3 Phần A Phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(kèm theo Giấy phép môi trường số /GPM-T-SNNMT ngày / /2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh trung bình dự kiến (kg/năm)
1	Vật liệu lọc, giẻ lau, găng tay nhiễm CTNH	18 02 01	150
2	Hộp mực in thải	08 02 04	20
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	445
4	Bao bì cứng bằng nhựa thải	18 01 03	150
5	Bao bì cứng bằng kim loại thải	18 01 02	25
6	Dầu tổng hợp thải	17 02 03	95
7	Linh kiện điện tử thải	16 01 13	732
8	Pin, ắc quy thải	19 06 01	35
9	Tổng lượng chất thải nguy hại lây nhiễm:		5.375
9.1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	130101	117
9.2	Chất lây nhiễm không sắc nhọn	130101	5.258
10	Tổng lượng chất thải nguy hại không lây nhiễm gồm: Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hóa chất, các dụng cụ dính thuốc hoặc hóa chất thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	180104	717
	Tổng		7.744

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 743,66 tấn/tháng.

1.3. Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh: Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải phát sinh khoảng 450 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Các chất thải phải được thu gom, phân loại vào các thùng 50 ÷ 200 lít có nắp đậy, trên thùng có dán biển cảnh báo, ghi rõ mã CTNH, kí hiệu và tên từng loại CTNH theo TT 02:2022/TT-

BTNMT.

2.1.2. Kho lưu chứa:

Đối với khối nhà cao tầng, vườn cây, đường giao thông công cộng và khu vực tầng hầm B1, B2, B3 (thông từ T1 đến T11) và các tầng 1, tầng 2 (từ tòa T1 đến T11): Bố trí kho lưu chứa chất thải nguy hại có diện tích khoảng 64m^2 tại tầng hầm B2 tòa T4,

Đối với khối nhà cao tầng, vườn cây, đường giao thông công cộng: Bố trí kho lưu chứa chất thải nguy hại tầng hầm B2 tòa Park 6 diện tích 30 m^2 , kích thước dài x rộng x cao = $5,0 \times 6,0 \times 3\text{m}$

Đối với trường học T35, T36, T37: mỗi trường đều bố trí kho chứa chất thải nguy hại phát sinh, diện tích 10m^2

Kết cấu kho tường xây gạch, nền bê tông chống thấm, có rãnh thu gom nước rò rỉ, tràn đổ. Chất thải nguy hại phát sinh sẽ được thu gom, lưu giữ vào các thùng chứa chuyên dụng, có nắp đậy, dung tích $60 \div 120$ lít tương đương với các danh mục chất thải nguy hại phát sinh, thực hiện dán nhãn tên, ghi mã số chất thải nguy hại theo quy định.

2.1.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Tại mỗi kho rác của từng tầng bố trí 01 thùng chứa dung tích 200 lít.
- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải được lưu chứa trực tiếp trong bể chứa bùn của hệ thống xử lý nước thải, định kỳ thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải được lưu chứa trực tiếp trong bể chứa bùn.

2.2.3 Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

2.3 Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1 Thiết bị lưu chứa: Mỗi tầng của tòa nhà có 01 khu lưu rác tập trung diện tích 3m^2 . Trong khu lưu rác đặt sẵn các thùng dung tích 120 lít có nắp đậy và lót sẵn túi nilon để chứa rác. Hàng ngày từ 16h-18h nhân viên vệ sinh đến từng tầng đẩy xe rác xuống tập kết tại kho rác sinh hoạt.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Tại tầng B2 toàn T4 chủ cơ sở bố trí 01 kho rác thải tập trung của các khối nhà chung cư cao tầng từ T1 đến T11, T13, T14, T26. Kho có diện tích 220 m^2 xây bằng tường bê tông, tường dày 20cm, nền láng xi, có cửa ra vào.

- Tại khu Park Hill (Park 1, Park 2, Park 3, Park 4 (T18), Park 5, Park 6, Park 7, Park 8): có 1 nhà rác tổng đặt tại vị trí B2-Park 6, diện tích $230,88\text{ m}^2$, kích thước dài x rộng x cao = $29,4 \times 7,8 \times 3\text{m}$, chia làm 3 phòng, xây tường ngăn. Kết cấu nền BTCT, tường bao xây gạch; có cửa ra vào và đèn chiếu sáng, có biển tên nhà kho chứa chất thải rắn.

- Tại khu Park Hill Premium (Park 9, Park 10, Park 11, Park 12): có 1 nhà rác tổng đặt tại vị trí B1 – Park 11, diện tích $177,45\text{ m}^2$, kích thước dài x rộng x cao = $27,3 \times 6,5 \times 3\text{m}$, chia làm 2 phòng, xây tường ngăn cách. Kết cấu nền BTCT, tường bao xây gạch; có cửa ra vào và đèn chiếu sáng, có biển tên nhà kho chứa chất thải rắn.

2.3.3 Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định. Tần suất thu gom: hàng ngày.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Tuân thủ việc phân loại, thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong khuôn viên cơ sở.

- Khu lưu giữ chất thải nguy hại đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố do hóa chất, dịch bệnh theo quy định của pháp luật hiện hành./

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày / /2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Tiếp tục thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở.
2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp phân loại rác thải tại nguồn.
4. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
5. Thực hiện các trách nhiệm, yêu cầu khác của đơn vị quản lý hệ thống thoát nước của Thành phố theo quy định của pháp luật.
6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường).
7. Thực hiện đề nghị cấp lại, cấp điều chỉnh, cấp đổi giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường./

